

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 6 - 2022
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bảnh
2. Ông Phan Văn Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **D**, sinh năm 1984. Địa chỉ: phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).
2. *Bị đơn:* Anh **L**, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **D** trình bày:

Chị và anh **L** qua quen biết, tìm hiểu nhau và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không tổ chức lễ cưới; không tặng cho nữ trang. Đăng ký kết hôn ngày 27/01/2015 tại UBND phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Có 02 con chung: P1, sinh ngày 08/9/2003 đã trưởng thành; và P2, sinh ngày 19/11/2014 hiện sống với chị. Trong thời gian sống chung, chị và anh **L** không tạo lập được tài sản chung gì; không thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Vợ chồng sống chung với gia đình cha mẹ ruột chị ở phường C, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng

sống rất hạnh phúc; đến khoảng năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn anh L có người phụ nữ khác ở ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 4/2021 đến nay; anh L về nhà cha mẹ ruột ở ấp M, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây: Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu được ly hôn anh L. Về con chung: P1, sinh ngày 08/9/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; P2, sinh ngày 19/11/2014, chị yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): chị và anh L tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị không yêu cầu nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022 cháu P2 trình bày: cha cháu tên L, mẹ cháu tên D, cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu muốn sống với mẹ.

- *Tại phiên tòa:* Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị D có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh L, anh L có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn anh L tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng anh L vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Bị đơn anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên anh L đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh L phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở. Bởi lẽ chị D xác định anh L có người phụ nữ khác ở ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; vợ chồng ly thân từ tháng 4/2021 đến nay; anh L về nhà cha mẹ ruột ở ấp M, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Qua các phiên hòa giải tại Tòa án, anh L vắng mặt, anh L không có ý kiến gì về việc chị D yêu cầu ly hôn; như vậy cho thấy rằng anh L không thể hiện được thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ để trở về

chung sống với nhau. Hiện mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn anh L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị D được ly hôn anh L là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

P1, sinh ngày 08/9/2003 đã trưởng thành; chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

P2, sinh ngày 19/11/2014, chị D yêu cầu được quyền nuôi con. Xét thấy chị D hiện có công việc là giúp việc nhà theo giờ tại thành phố Hồ Chí Minh có thu nhập bình quân 12.000.000 đồng/tháng, điều kiện kinh tế của chị D ổn định, đảm bảo được việc nuôi con, đảm bảo các điều kiện cho sự phát triển về thể chất và các điều kiện khác cho sự phát triển tốt về tinh thần của cháu P2. Kể từ ngày chị D và anh L không còn sống chung, chị D là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo; đồng thời cháu P2 có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Chị D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị D và anh L.

2. Về con chung:

P1, sinh ngày 08/9/2003 đã trưởng thành; chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao con chung P2, sinh ngày 19/11/2014 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị D nộp theo biên lai thu số 0013492 ngày 08/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị D đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND P. Cái Vồn, TX. Bình Minh, Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân